

Số: 01/2024/QĐDS-ST

*P1B1, ngày 11 tháng 01 năm 2024*

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

**V/v yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P1B1, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Với thành phần giải quyết việc dân sự:**

Chủ tọa phiên họp: Bà Đặng Thị Thu Vân - Thẩm phán

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thu Trang- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P1B1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên họp:

Ông Lưu Nguyên Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 08/2023/TLST-VDS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án theo Quyết định mở phiên họp số: 10/2023/QĐST- VDS ngày 08 tháng 12 năm 2023 giữa:

**1. Người yêu cầu:**

Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Xóm Phú Yên, xã Thanh Ninh, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Bà Lưu Thị L1, sinh năm 1963

Địa chỉ: TDP Nguyễn 1(nay là Nguyễn Sơn), thị trấn H1S1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

**2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

2.1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1972

2.2. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1976 (vợ ông Nam)

2.3. Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1996 (con trai ông Nam, bà Hải)

2.4. Chị Nguyễn Thùy V1, sinh ngày 12/7/2005 (con gái ông Nam và bà Hải)

2.5. Chị Đặng Thị V2, sinh năm 1996 (Vợ anh Ninh)

2.6. Cháu Nguyễn Phương Thanh, sinh năm 2019 (con chị Vân, anh Ninh)

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Phương Thanh: Chị Đặng Thị V2 và anh Nguyễn Văn N2.

Đều địa chỉ: Xóm T1B1, xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

## 2.7. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P1B1

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn H1S1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị L2- Chi cục trưởng

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1988

Chức vụ: Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện P1B1.

### **NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

Theo đơn yêu cầu, tại bản tự khai và tại phiên họp người yêu cầu trình bày:

Bà Nguyễn Thị K1: Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận số 01/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 có nội dung thỏa thuận ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 có trách nhiệm trả cho bà tổng cộng số tiền 234.820.000đ ngoài ra quyết định còn có nội dung về thời hạn trả nợ, án phí, lãi suất, điều khoản thi hành án... Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 không thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận trong quyết định. Bà đã làm đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P1B1 giải quyết, quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 vẫn không tự nguyện thi hành án khoản tiền trên.

Bà Lưu Thị L1: Theo bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 27 tháng 7 năm 2021 tại phần quyết định của bản án có tuyên: Buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 có trách nhiệm trả cho bà Lưu Thị L1 số tiền 87.043.000đ ngoài ra còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, lãi suất... Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 không thực hiện theo nội dung đã tuyên trong phần quyết định của bản án. Bà đã làm đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P1B1 giải quyết, quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 vẫn không tự nguyện thi hành án khoản tiền trên.

Do đó để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của mình, bà Lưu Thị L1 và bà Nguyễn Thị K1 đã có đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc: Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án của ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 trong khối tài sản mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1 về đất và tài sản gắn liền với đất như sau:

- Thửa số 2584 thuộc tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính;
- Thửa số 2887, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính.
- Thửa số 2888, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính,
- Thửa số 421, 446, 354 a tờ bản đồ số 4

Địa chỉ của các thửa đất đều tại xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 27/11/2023 và tại phiên họp bà Lưu Thị L1 và bà Nguyễn Thị K1 xin rút một phần yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án của ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 trong khối tài sản mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1 về đất và tài sản gắn liền với đất như sau:

- Thửa số 421, 446, 354 a tờ bản đồ số 4

Địa chỉ của các thửa đất đều tại xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Các thửa đất gồm 2584, 2887, 2888, 421, 446, 354 a tờ bản đồ số 4 mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1. Ông Nam xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình ông Nam gồm các thành viên Nguyễn Văn N1, Lê Thị H2, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thùy V1, Đặng Thị V2. Toàn bộ tài sản gắn liền với đất cũng là tài sản chung của hộ gia đình. Nguồn gốc đất này là do bố mẹ đẻ ông Nam cho từ năm 1996 khi hai vợ chồng ra ở riêng. Sau đó tách giấy CNQSD đất ngay. Nhà và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được vợ chồng ông xây dựng từ năm 2008. Ông Nam xác định các con ông đều có công sức đóng góp vào khối tài sản chung. Con trai ông đóng góp năm 2010, con dâu đóng góp năm 2016. Con gái ông Nam là chị Thùy Vân đang đi học đại học Công nghiệp Thái Nguyên năm thứ nhất gia đình vẫn phải nuôi ăn học chưa đóng góp được công sức gì vào khối tài sản chung. Cháu Phương Thanh và cháu Tân Bình là con trai anh Ninh và chị Vân vẫn còn nhỏ được gia đình nuôi dưỡng. Ông Nam chưa tách đất cho các con. Ông Nam không xác định được mỗi người trong khẩu được bao nhiêu phần nhưng nguyện vọng sau này để lại hết cho các con. Thời điểm bố mẹ ông Nam cho đất trong khẩu chỉ gồm ông Nam, anh Ninh, bà Hải. Nay bà L1, Kỳ yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án ông Nam xác định vợ chồng ông không có phần sở hữu nào trong thửa đất trên mà đã cho các con. Căn cứ cho các con ông chưa nộp cho Tòa án. Căn cứ các con đóng góp vào khối tài sản của hộ gia đình ông chưa có để nộp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 và anh Nguyễn Văn N2 trình bày: Bà Hải và anh Ninh nhất trí với toàn bộ ý kiến của ông Nguyễn Văn N1. Không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà K1, Lan. Chị Đặng Thị V2, chị Nguyễn Thùy V1 không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án cũng không cung cấp văn bản ý kiến gì.

Quá trình giải quyết việc dân sự, tại phiên họp người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện P1B1- đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Bích H1 trình bày:

-Chi cục THADS huyện P1B1 đang tổ chức thi hành Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của TAND huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 135/QĐ-CCTHADS ngày 14/10/2021 của Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện P1B1: Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lưu Thị L1 số tiền: 87.043.000đ (Tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi chậm thi hành án được tính theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS.

Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 đã thi hành được: 10.584.000đ (Mười triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Còn phải thanh toán cho bà Lưu Thị L1 số tiền: 76.459.000đ (Bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi chậm thi hành án được tính theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS.

-Chi cục THADS huyện P1B1 đang tổ chức thi hành Quyết định số 01/2019/QĐST-DS ngày 02/01/2019 của TAND huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Quyết định thi hành án theo yêu cầu số (86/QĐ-CLADS ngày 06/5/2019 của Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện P1B1. Ông Nguyễn Văn Nam và bà Lê Thị H2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị K1 số tiền: 234.820.000đ (Hai trăm ba mươi tư triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) và tiền lãi chậm thi hành án được xác định theo Khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 đã thi hành được : 24.416.000đ (Hai mươi tư triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Còn phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị K1 số tiền: 210.404.000đ (Hai trăm mười triệu bốn trăm linh tư nghìn đồng)và tiền lãi chậm thi hành án được xác định theo Khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Hộ ông Nguyễn Văn N1 đang quản lý, sử dụng thửa đất sau:

- Thửa số 2584 thuộc tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính;
- Thửa số 2887, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính.
- Thửa số 2888, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính,
- Thửa số 421, 446, 354 a tờ bản đồ số 4

Địa chỉ của các thửa đất đều tại xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 15/5/2023, Chấp hành viên tiến hành xác minh tại Công an xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên được kết quả như sau:

Tại thời điểm ngày 19/4/2022, hộ ông Nguyễn Văn N1 và Lê Thị H2 có 06 khẩu, cụ thể:

+ Ông Nguyễn Văn N1 (Chủ hộ), sinh ngày 02/9/1972, CCCD số: 019072015109 cấp ngày 08/11/2021.

+ Bà Lê Thị H2 (Vợ), sinh ngày 06/5/1976, CCCD số: 019176016832 cấp ngày 08/011/2021

+ Nguyễn Văn N2 (Con), sinh ngày 10/10/1996, CCCD số 019096002445 cấp ngày 08/11/2021.

+ Nguyễn Thùy V1 (Con), sinh ngày 12/7/2005, CCCD số 0193050052514 cấp ngày 19/4/2021.

+ Đặng Thị Thùy V2 (Con dâu), sinh ngày 11/11/1996, CCCD số 027196012204 cấp ngày 22/9/2021.

Cả 06 người cùng ở địa chỉ: xóm T1B1, xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014/ 2018/ 2020, năm 2022); Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/7/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của

Luật Thi hành án dân sự, ngày 16/5/2023, Chấp hành viên Chi cục THADS huyện P1B1 đã ban hành Thông báo số 386/TB-CCTHADS về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng, đối với tài sản thi hành án và thực hiện thông báo cho ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị H2, anh Nguyễn Văn N2, chị Nguyễn Thùy V1, cháu Nguyễn Phương Thanh (con đẻ của anh Nguyễn Văn N2 và chị Đặng Thị V2) - Người đại diện theo pháp luật: anh Nguyễn Văn N2, chị Đặng Thị V2 có quyền thỏa thuận phân chia tài sản chung, khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn N1 trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo.

Chấp hành viên đã tổng đạt đầy đủ Thông báo số 386/TB-CCTHADS về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng, đối với tài sản thi hành án cho các bên đương sự và người được thi hành án là bà Nguyễn Thị K1, bà Lưu Thị L1 theo đúng quy định của pháp luật.

Hết thời gian 30 ngày kể từ ngày Thông báo, các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Văn N1 không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trong hộ gia đình và cũng không thực hiện khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn N1.

Ngày 06/7/2023, căn cứ Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014/2018/2020, năm 2022); Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015, Chấp hành viên Chi cục THADS huyện P1B1 đã ban hành Thông báo số 563/TB-CCTHADS về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng, đối với tài sản thi hành án để thông báo cho bà Nguyễn Thị K1, bà Lưu Thị L1 có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện P1B1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện P1B1 xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản trên của hộ ông Nguyễn Văn N1 theo đúng quy định của pháp luật, như theo đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị Lan để Chi cục Thi hành án huyện P1B1 có căn cứ tiếp tục tổ chức Thi hành án theo đúng quy định.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023 căn cứ vào đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc của bà Nguyễn Thị Lan và bà Lưu Thị K1, xét thấy việc xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc là cần thiết. Tòa án đã tiến hành việc xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc đối với các đất và tài sản gắn liền với đất bà L1, bà K1 yêu cầu.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Không có vi phạm gì.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 27, 35, 149, 157, 366, 369, 370, 371, 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Điều 158, 213, 219 của Bộ luật dân sự; các Điều 29, 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Của Ủy ban thường vụ quốc hội

quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị K1 và bà Lưu Thị L1 về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện P1B1 nhận định:<sup>(18)</sup>

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Lưu Thị L1 và bà Nguyễn Thị K1 yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án trong tài sản mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1. Căn cứ vào khoản 9 Điều 27, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là việc dân sự “yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P1B1.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn N1, Bà Lê Thị H2, Anh Nguyễn Văn N2, Chị Nguyễn Thùy V1, (con gái ông Nam và bà Hải), Chị Đặng Thị V2 (Vợ anh Ninh), Cháu Nguyễn Phương Thanh (con chị Vân, anh Ninh); Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Phương Thanh: Chị Đặng Thị V2 và anh Nguyễn Văn N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa tham gia tố tụng, chị Đặng Thị V2, chị Nguyễn Thùy V1 không có bản tự khai. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định mở phiên họp, quyết định hoãn, giấy triệu tập tham gia tố tụng tại phiên họp 02 lần nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Bà Lưu Thị L1 và bà Nguyễn Thị K1 Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án của ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 trong khối tài sản mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1: Thửa số 2584, 2887, 2888, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính địa chỉ thửa đất tại xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên và tài sản gắn liền với đất:

Quá trình giải quyết việc dân sự:

- Tại công văn 247/CNVP ngày 8/11/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P1B1 xác định không tìm thấy tài liệu chứng cứ các nhân khẩu có trong hộ ông Nguyễn Văn N1 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, không tìm thấy tài liệu xác định nguồn gốc đất năm 1993. Ngoài hồ sơ tài liệu đã nộp cho Tòa án không thấy các hồ sơ liên quan khác tại kho lưu trữ của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P1B1.

- Tại biên bản xác minh ngày 09/11/2023 xác minh tại UBND xã D1Th1 với kết quả: Đối với thửa đất số 2584, 2887, 2888 tờ bản đồ số 4 tên hộ ông Nguyễn Văn N1

địa chỉ thửa đất tại xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên có nguồn gốc do bố mẹ đẻ ông Nam (ông Chung, bà Chắt) khai phá và sử dụng từ năm 1980 cho đến năm 1995 cho ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 (là con trai và con dâu của ông Chung, bà Chắt) sử dụng ổn định. Đến năm 2001 hộ ông Nam ra kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, 1996 hộ ông Nam và bà Hải gồm nhân khẩu nào xã không cung cấp được do không còn lưu sổ sách.

- Nội dung biên bản làm việc ngày 09/11/2023 tại trụ sở công an xã D1Th1: Công an xã D1Th1 xác định không thể cung cấp cho Tòa án trong hộ ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 năm 1995, 1996 có những nhân khẩu nào.

- Nội dung biên bản làm việc ngày 16/11/2023 với ông Nguyễn Văn Trường – trưởng xóm T1B1 xã D1Th1 cung cấp: Đối với các thửa đất 2584, 2888, 2887 tờ bản đồ số 4 địa chỉ xã D1Th1 có nguồn gốc do ông Chung và bà Chắt (là bố mẹ đẻ ông Nam) cho ông Nam và bà Hải năm 1995 khi ông Nam và bà Hải kết hôn. Và từ đó ông Nam, bà Hải ra ở riêng cho đến nay.

Ông Nguyễn Văn Chung (bố đẻ ông Nam) xác định: Các thửa đất 2854, 2888, 2887 tờ bản đồ số 4 hiện ông Nam và bà Hải đang sử dụng có nguồn gốc do ông và vợ là bà Nguyễn Thị Chắt (đã chết) cho con trai Nam và con dâu Hải năm 1995 khi kết hôn để sinh sống.

Ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị H2, anh Nguyễn Văn N2(con trai ông Nam) đều xác định các thửa đất 2584, 2888, 2887 tờ bản đồ số 4 có nguồn gốc là do bố mẹ ông Nam cho từ năm 1996, đất và tài sản trên đất là sở hữu chung của hộ gia đình. Nhưng thành viên trong gia đình ông Nam không nộp được tài liệu chứng cứ chứng minh có việc đóng góp công sức vào khối tài sản chung của anh Ninh, chị Vân (Vợ anh Ninh). Ông Nam, bà Hải, anh Ninh đều xác định toàn bộ tài sản là công trình xây dựng gắn liền thửa đất này được xây dựng năm 2008, anh Ninh đi làm và đóng góp vào khối tài sản chung năm 2010, con dâu chị Đặng Thị V2 đóng góp vào khối tài sản chung năm 2014, chị Nguyễn Thùy V1 đang đi học nên không đóng góp gì. Các con anh Ninh, chị Vân là cháu Thanh và cháu Bình còn nhỏ đang phải do gia đình nuôi dưỡng. Tài sản gắn liền với đất là cây cối bà Hải xác định bà là người trực tiếp trồng, chăm sóc. Do vậy xác định toàn bộ tài sản gắn liền với đất là do ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 gây dựng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định các thửa đất 2584, 2888, 2887 tờ bản đồ số 4 được gia đình bà Hải, ông Nam sử dụng ổn định từ năm 1995 (sau khi được bố mẹ ông Nam cho đất) cho đến nay không có tranh chấp với các hộ giáp ranh, sử dụng ổn định liên tục có ranh giới rõ ràng được ngăn cách bằng tường rào, bà và bà Hải có mặt tại buổi xem xét thẩm định nhất trí với kết quả Thẩm định và không có ý kiến gì.

Từ những căn cứ trên thì thấy các thửa đất 2584, 2888, 2887 tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1 có nguồn gốc là bố mẹ đẻ ông Nam cho ông Nam và bà Hải từ Năm 1995 thời điểm này trong hộ khẩu chỉ có nhân khẩu ông Nam, bà Hải, đất thuộc quyền sử dụng của ông Nam, bà Hải. Ông Nam xác định đất do bố mẹ ông cho Năm 1996 trong hộ khẩu gồm ông Nam, bà Hải, anh Ninh nhưng không có căn cứ chứng minh. Tại thời điểm cho đất năm 1995 trong hộ khẩu của

ông Nam chỉ gồm ông Nam và bà Hải do anh Ninh sinh ngày 10/10/1996 không thể có trong nhân khẩu năm 1995. Tại biên bản xác minh ngày 09/11/2023 xác minh tại UBND xã D1Th1, biên bản làm việc ngày 16/11/2023 với ông Nguyễn Văn Trường – trưởng xóm T1B1 xã D1Th1, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đều xác định thửa đất 2584, 2888, 2887 tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1 có nguồn gốc là bố mẹ ông Nam cho từ năm 1995 khi ông Nam và bà Hải kết hôn và ra ở riêng. Tại biên bản kiểm tra hiện trạng Của UBND xã D1Th1 ngày 17 tháng 3 năm 2022 về nguồn gốc hình thành thửa đất nội dung sau: Thửa đất 435,435a do bố mẹ ông Nam khai phá và sử dụng thửa đất 435 tờ bản đồ số 4 để sử dụng vào mục đích làm nhà ở và trồng cây ăn quả từ năm 1980, đến năm 1995 tặng cho họ ông Nguyễn Văn N1 quản lý và sử dụng (Tại hồ sơ văn phòng Đăng ký đất đai huyện P1B1 xác định thửa đất 2888, 2887 tờ bản đồ số 4 được tách ra từ thửa 435, 435a tờ bản đồ số 4).

Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự cần chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị K1, Lưu Thị L1 về việc “yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản phân chia tài sản chung để thi hành án”.

Toàn bộ thửa đất 2584, 2887, 2888 tờ bản đồ số 4 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng ông Nam và bà Hải. Đồng thời ông Nam và bà Hải có quyền sở hữu chung đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa đất trên.

Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị K1, bà Lưu Thị L1 phải chịu lệ phí việc dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.500.000đ và chi phí đo đạc 8.000.000đ. Do yêu cầu của bà K1 và bà L1 được Tòa án chấp nhận nên ông Nam và bà Hải phải chịu chi phí tố tụng. Bà K1 và bà L1 đã tạm ứng đủ số tiền chi phí tố tụng là 9.500.000đ và đã chi phí hết. Ông Nam và bà Hải phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà K1 và bà L1 tiền chi phí tố tụng.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng các quyết định theo quy định của pháp luật.

Về vấn đề khác: Bà K1 và bà L1 rút toàn bộ yêu cầu đối với thửa đất số 421, 446, 354 a tờ bản đồ số 4 thuộc xã D1Th1, huyện P1B1 tỉnh Thái Nguyên. Xét yêu cầu của các bà là tự nguyện cần chấp nhận. Đình chỉ giải quyết yêu cầu đối với các thửa đất 421, 446, 354a.

Ý kiến của Viện kiểm sát phát biểu là phù hợp cần thiết chấp nhận.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 27, 35, 149, 157, 366, 369, 370, 371, 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Điều 158, 213, 219 của Bộ luật dân sự; các Điều 29, 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.



1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị K1 và bà Lưu Thị L1 về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án.

2. Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 mỗi người đều được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) giá trị khối tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng các thửa đất và quyền sở hữu  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) giá trị khối tài sản chung của vợ chồng là tài sản gắn liền với đất của các thửa đất sau:

2.1 Thửa 2584, tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 03207/QSDĐ do UBND huyện P1B1 cấp ngày 27/10/2014 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1, địa chỉ thửa đất: D1Th1, P1B1, Thái Nguyên diện tích 295.5 m<sup>2</sup> theo sơ đồ ABCDEFGHIKLMNA tại bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2 Thửa 2887 tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 07014 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/4/2022 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1, địa chỉ thửa đất: xã D1Th1, P1B1, Thái Nguyên diện tích 1290,6 m<sup>2</sup> (gồm 90 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, còn lại đất trồng cây lâu năm) theo sơ đồ 2, 3, 4, 5, A, 6, 7, 8, B, C, D, E, F, G, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 2 tại bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2 Thửa 2888 tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 07015 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/4/2022 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1, địa chỉ thửa đất: xã D1Th1, P1B1, Thái Nguyên diện tích 287,2 m<sup>2</sup> (gồm 60 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, còn lại đất trồng cây lâu năm) theo sơ đồ B, C, D, H, 9, B tại bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

(Có sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất chi tiết kèm theo)

3. Đình chỉ phần yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị K1 và bà Lưu Thị L1 về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án đối với ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 về thửa đất 421, 446, 354 a tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Xã D1Th1, huyện P1B1, tỉnh Thái Nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1.

4. Về lệ phí, chi phí tố tụng:

4.1 Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị K1 và bà Lưu Thị L1 mỗi người phải chịu 300.000đ tiền lệ phí giải quyết việc dân sự sung quỹ nhà nước nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí mỗi bà đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số 0003520, 0003519 ngày 09 tháng 10 năm 2023.

4.2 Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 phải trách nhiệm liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc số tiền 9.500.000đ. Số tiền này bà Nguyễn Thị K1 và bà Lưu Thị L1 đã nộp và chi phí xong. Ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả bà Nguyễn Thị K1 và bà Lưu Thị L1 mỗi người số tiền chi phí tố tụng là 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Đương sự vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKS h. P1B1;
- THA DS h. P1B1;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**ĐẶNG THỊ THU VÂN**